

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày

tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Định giá cụ thể nước sạch của Công ty cổ phần cấp nước Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT- BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực; Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT- BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt; số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông báo số 1250/TB-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính về khung giá nước sạch;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La ban hành định mức dự toán sản xuất nước sạch sinh hoạt đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 848/TTr-SXD ngày 30/12/2025, Báo cáo thẩm định số 1419/BC-SXD ngày 30/12/2025 và Báo cáo số 1324/BC-SXD ngày 19/12/2025; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 19/BC-VPUB ngày 09/01/2026 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Định giá cụ thể nước sạch của Công ty cổ phần cấp nước Sơn La như sau:

1. Tên hàng hóa, dịch vụ: Nước sạch sinh hoạt.
2. Mô tả về hàng hóa, dịch vụ: Nước sạch do Công ty cổ phần cấp nước Sơn La sản xuất, cung cấp.
3. Đơn vị tính: Đồng/m³ nước sạch.
4. Giá cụ thể:

TT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Lượng nước sạch sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân (H _i)	Giá cụ thể
		Mức (m ³ /đồng hồ/tháng)	Ký hiệu		
Nhóm 1	Hộ dân cư tại khu vực đô thị (các phường và thị trấn trước đây)	- Mức dưới 10 m ³ /đồng hồ/tháng	SH1.a	0,8	9.840
		- Từ trên 10 m ³ - 20 m ³ /đồng hồ/tháng	SH2	1	12.300
		- Từ trên 20 m ³ - 30 m ³ /đồng hồ/tháng	SH3	1,2	14.760
		- Trên 30 m ³ /đồng hồ/tháng	SH4	1,4	17.220
Nhóm 2	Hộ dân cư ngoài nhóm 1 và nhóm 3	Thực hiện đồng giá theo thực tế sử dụng	SH1.c	0,8	9.840
Nhóm 3	Hộ dân cư tại xã Bắc Yên và lân cận	Thực hiện đồng giá theo thực tế sử dụng	SH1.b	0,8	9.840
Nhóm 4	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận).	Thực hiện đồng giá theo thực tế sử dụng	HCSN	1,2	14.760
Nhóm 5	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	Thực hiện đồng giá theo thực tế sử dụng	SX	1,4	17.220

TT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Lượng nước sạch sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân (H _i)	Giá cụ thể
		Mức (m ³ /đồng hồ/tháng)	Ký hiệu		
Nhóm 6	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	Thực hiện đồng giá theo thực tế sử dụng	KD	1,4	17.220
Giá bán lẻ nước sạch bình quân (H₁)			1		12.300
Lưu ý: - Đối với hộ dân cư nhóm 1, giá nước được tính theo bậc thang như sau: + 10 m ³ đầu tiên: 9.840 đồng/m ³ ; + Từ m ³ thứ 11 đến 20: 12.300 đồng/m ³ ; + Từ m ³ thứ 21 đến 30: 14.760 đồng/m ³ ; + Từ m ³ thứ 31 trở đi: 17.220 đồng/m ³ . - Đối với hộ dân cư nhóm 2 và nhóm 3 thực hiện đồng giá 9.840 đồng/m ³ .					

5. Phạm vi điều chỉnh: hoạt động bán lẻ nước sạch do Công ty cổ phần cấp nước Sơn La sản xuất, cung cấp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

6. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với Công ty cổ phần cấp nước Sơn La; các tổ chức, cá nhân mua, sử dụng nước sạch do Công ty cổ phần cấp nước Sơn La sản xuất, cung cấp; cơ quan quản lý nhà nước về nước sạch và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty cổ phần cấp nước Sơn La

1.1. Triển khai thực hiện các thủ tục, quy trình, quy định về hoạt động bán lẻ nước sạch theo quy định pháp luật hiện hành.

1.2. Thường xuyên kiểm tra, giám sát khối lượng, chất lượng nước, thiết bị đo đúng quy chuẩn, quy định hiện hành.

1.3. Thực hiện thủ tục công bố hợp quy cho sản phẩm nước sạch sinh hoạt theo đúng quy định hiện hành gửi Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế theo dõi, kiểm tra theo thẩm quyền.

1.4. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo đảm cung cấp nước sạch an toàn, ổn định, liên tục và hiệu quả; thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật sản xuất và cung cấp nước sạch nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm giá thành sản xuất. Thực hiện đầy đủ các cam kết; tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành về giá nước sạch sinh hoạt, chất lượng nước, thiết bị đo và các yêu cầu kỹ thuật có liên quan; định kỳ hằng quý báo cáo tình hình thực hiện về Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế để theo dõi, kiểm tra theo quy định.

1.5. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực, hợp lý, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu và số liệu cung cấp làm cơ sở thẩm định phương án giá.

2. Giao các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Y tế; Công an tỉnh thực hiện các nhiệm vụ liên

quan theo chức năng, thẩm quyền.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ kỳ thanh toán tiền nước tháng 01 năm 2026 và thay thế Quyết định số 1557/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh quy định giá nước sạch phục vụ sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Y tế; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; Tổng giám đốc Công ty cổ phần cấp nước Sơn La và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐVP; THKT);
- Lưu: VT, THKT, Giang18b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến